



**Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan
và các công ty con**

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2018



Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp số 0309966889

ngày 3 tháng 10 năm 2018

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là vào ngày 3 tháng 10 năm 2018. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đầu tiên số 0309966889 được cấp ngày 27 tháng 4 năm 2010.

Giấy Chứng nhận Đầu tư số 41122000131

ngày 2 tháng 8 năm 2013

Giấy Chứng nhận Đầu tư do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho Công ty để thực hiện việc đầu tư dự án “Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San” có thời gian hoạt động là 10 năm kể từ ngày được cấp Giấy Chứng nhận Đầu tư.

Hội đồng Quản trị

Ông Chetan Prakash Baxi

Chủ tịch

Dr. Nguyễn Đăng Quang

Thành viên

Ông Nguyễn Thiệu Nam

Thành viên

Ông Dominic John Heaton

Thành viên

(từ nhiệm ngày 26/7/2018)

Ông Nguyễn Văn Thắng

Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Craig Richard Bradshaw

Tổng Giám đốc

Ông Nikhil Kamran

Giám đốc tài chính

(từ nhiệm ngày 23/8/2018)

Bà Nguyễn Thị Thanh Mai

Kế toán trưởng

(từ ngày 23/7/2018)

Trụ sở đăng ký

Phòng 802, Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza
Số 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất và riêng đính kèm của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất và riêng được trình bày từ trang 5 đến trang 58 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn và Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn và Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để cho rằng Tập đoàn sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất và riêng đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc



Ông Richard Bradshaw
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 7 tháng 3 năm 2019



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất và riêng đính kèm của Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan (“Công ty”) và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất và riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và riêng liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 7 tháng 3 năm 2019, được trình bày từ trang 5 đến trang 58.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất và riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm đối với hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất và riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất và riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất và riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất và riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tập đoàn và Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và riêng và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và riêng cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 18-02-00177-19-2




Đàm Xuân Lâm

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0861-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 7 tháng 3 năm 2019

Wang Toon Kim

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0557-2018-007-1

Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan và các công ty con
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B 01 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn		Công ty	
			31/12/2018 Nghìn VND	1/1/2018 Nghìn VND	31/12/2018 Nghìn VND	1/1/2018 Nghìn VND
TÀI SẢN						
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		4.333.718.245	3.456.003.440	47.959.283	2.782.039
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6	467.220.260	780.414.201	3.288.566	483.619
Tiền	111		263.449.041	82.470.201	234.588	83.619
Các khoản tương đương tiền	112		203.771.219	697.944.000	3.053.978	400.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	32.500.000	-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	32.500.000	-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.612.852.955	860.460.818	44.670.717	2.298.420
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		960.321.689	368.595.772	-	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		175.750.070	78.568.122	-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	7	476.781.196	420.152.488	44.670.717	2.298.420
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	(6.855.564)	-	-
Hàng tồn kho	140	8	1.646.014.138	1.409.062.969	-	-
Hàng tồn kho	141		1.646.014.138	1.409.062.969	-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		607.630.892	373.565.452	-	-
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		45.996.377	47.822.640	-	-
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		561.634.515	325.742.812	-	-

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan và các công ty con
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn		Công ty	
			31/12/2018 Nghìn VND	1/1/2018 Nghìn VND	31/12/2018 Nghìn VND	1/1/2018 Nghìn VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		23.615.407.322	23.688.207.422	12.495.844.635	9.995.844.635
Các khoản phải thu dài hạn	210		1.335.307.630	1.346.793.937	7.355.509.062	4.855.509.062
Phải thu về cho vay dài hạn	215	9	-	-	3.945.518.100	3.945.518.100
Phải thu dài hạn khác	216	7	1.335.307.630	1.346.793.937	3.409.990.962	909.990.962
Tài sản cố định	220		18.267.296.514	18.898.064.279	-	-
Tài sản cố định hữu hình	221	10	17.767.943.281	18.351.724.804	-	-
Nguyên giá	222		22.411.038.516	21.810.465.885	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.643.095.235)	(3.458.741.081)	-	-
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224	11	-	4.486.667	-	-
Nguyên giá	225		67.300.000	67.300.000	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(67.300.000)	(62.813.333)	-	-
Tài sản cố định vô hình	227	12	499.353.233	541.852.808	-	-
Nguyên giá	228		688.278.032	688.278.032	137.950	137.950
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(188.924.799)	(146.425.224)	(137.950)	(137.950)
Tài sản dở dang dài hạn	240		1.429.178.901	987.802.403	-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	1.429.178.901	987.802.403	-	-
Đầu tư tài chính dài hạn	250		5.900.000	-	5.140.335.573	5.140.335.573
Đầu tư vào công ty con	251	14	-	-	5.140.335.573	5.140.335.573
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		5.900.000	-	-	-
Tài sản dài hạn khác	260		2.577.724.277	2.455.546.803	-	-
Chi phí trả trước dài hạn	261	15	2.576.441.928	2.440.860.012	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	20(i)	1.282.349	14.686.791	-	-
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		27.949.125.567	27.144.210.862	12.543.803.918	9.998.626.674

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan và các công ty con
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn		Công ty	
			31/12/2018 Nghìn VND	1/1/2018 Nghìn VND	31/12/2018 Nghìn VND	1/1/2018 Nghìn VND
NGUỒN VỐN						
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		15.823.171.322	15.132.604.815	3.098.253.712	554.834.167
Nợ ngắn hạn	310		4.101.944.806	4.871.844.056	57.179.537	13.759.992
Phải trả người bán ngắn hạn	311		526.342.610	434.067.033	-	429.032
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		238.767.158	166.299.167	-	-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	66.770.503	74.558.198	136.840	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	734.808.645	788.206.464	41.014.278	424.490
Phải trả ngắn hạn khác	319	18	67.894.855	3.919.178	16.028.419	12.906.470
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19(a)	2.467.361.035	3.404.794.016	-	-
Nợ dài hạn	330		11.721.226.516	10.260.760.759	3.041.074.175	541.074.175
Phải trả dài hạn khác	337	18	1.124.123.839	1.124.123.839	541.074.175	541.074.175
Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19(b)	9.491.007.736	7.967.927.242	2.500.000.000	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	20(ii)	613.430.657	643.914.399	-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	492.664.284	524.795.279	-	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		12.125.954.245	12.011.606.047	9.445.550.206	9.443.792.507
Vốn chủ sở hữu	410	22	12.125.954.245	12.011.606.047	9.445.550.206	9.443.792.507
Vốn cổ phần	411	23	8.993.091.220	7.194.473.280	8.993.091.220	7.194.473.280
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		8.993.091.220	7.035.448.980	8.993.091.220	7.035.448.980
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	159.024.300	-	159.024.300
Thặng dư vốn cổ phần	412	23	145.709.384	1.944.327.324	145.709.384	1.944.327.324
Vốn khác của chủ sở hữu	414		(295.683.347)	(295.683.347)	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.282.836.988	2.757.718.772	306.749.602	304.991.903
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		2.757.718.772	2.551.804.716	304.991.903	304.980.638
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		525.118.216	205.914.056	1.757.699	11.265
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	410.770.018	-	-
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		27.949.125.567	27.144.210.862	12.543.803.918	9.998.626.674

Ngày 7 tháng 3 năm 2019

Người lập:



Nguyễn Thị Thanh Mai
Kế toán trưởng

Người kiểm tra:



Rajul Bagrodia
Phó Giám đốc Tài chính

Người duyệt:



Craig Richard Bradshaw
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan và các công ty con

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B 02 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn		Công ty	
			2018 Nghìn VND	2017 Nghìn VND	2018 Nghìn VND	2017 Nghìn VND
Doanh thu bán hàng	01	25	6.865.010.875	5.404.645.101	-	-
Giá vốn hàng bán	11		4.703.549.284	3.713.762.618	-	-
Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)	20		2.161.461.591	1.690.882.483	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	126.790.749	41.999.592	44.669.471	14.265
Chi phí tài chính	22	27	1.204.829.996	1.137.924.018	40.756.034	-
Chi phí bán hàng	25		104.331.557	135.288.194	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		127.022.646	124.952.093	2.165.738	3.000
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 25 - 26)	30		852.068.141	334.717.770	1.747.699	11.265
Thu nhập khác	31		2.098.777	2.254.261	10.000	-
Chi phí khác	32		26.054.374	44.849.579	-	-
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		(23.955.597)	(42.595.318)	10.000	-
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) (chuyển sang trang sau)	50		828.112.544	292.122.452	1.757.699	11.265

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 02 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn		Công ty	
			2018 Nghìn VND	2017 Nghìn VND	2018 Nghìn VND	2017 Nghìn VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) (mang sang từ trang trước)	50		828.112.544	292.122.452	1.757.699	11.265
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	35.190.165	36.841.033	-	-
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	52	28	(17.079.300)	(45.844.345)	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		810.001.679	301.125.764	1.757.699	11.265
			Nghìn VND	Nghìn VND		
Lợi nhuận thuần phân bổ cho:						
Cổ đông của Công ty	61		663.756.323	205.914.056		
Cổ đông không kiểm soát	62		146.245.356	95.211.708		
			VND	VND (Điều chỉnh lại)		
Lãi trên cổ phiếu						
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	738	229		

Ngày 7 tháng 3 năm 2019

Người lập:



Nguyễn Thị Thanh Mai
Kế toán trưởng

Người kiểm tra:



Rajul Bagrodia
Phó Giám đốc Tài chính

Người duyệt:



Craig Richard Bradshaw
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Tập đoàn		Công ty	
		2018 Nghìn VND	2017 Nghìn VND	2018 Nghìn VND	2017 Nghìn VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH					
Lợi nhuận trước thuế	01	828.112.544	292.122.452	1.757.699	11.265
Điều chỉnh cho các khoản					
Khấu hao và phân bổ	02	1.235.908.778	1.181.620.078	-	-
Các khoản dự phòng	03	41.014.656	43.347.293	-	-
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	6.989.532	(5.824.568)	-	-
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(27.848.288)	(5.741.539)	(44.669.471)	(14.265)
Chi phí lãi vay và chi phí đi vay	06	1.079.797.011	1.012.994.177	40.619.178	-
Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	3.163.974.233	2.518.517.893	(2.292.594)	(3.000)
Biến động các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác	09	(982.999.214)	(454.833.910)	2.242.378	(2.242.379)
Biến động hàng tồn kho	10	(236.951.168)	(296.677.753)	-	-
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	131.197.383	187.603.914	2.800.367	(181.160)
Biến động chi phí trả trước	12	(93.222.743)	(4.225.567)	-	-
		1.981.998.491	1.950.384.577	2.750.151	(2.426.539)
Tiền lãi vay và chi phí đi vay đã trả	14	(1.048.441.244)	(921.866.185)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(36.533.036)	(14.478.165)	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	897.024.211	1.014.040.227	2.750.151	(2.426.539)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ					
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(1.076.471.346)	(940.730.520)	-	-
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	1.452.381	1.056.182	-	-
Gửi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	23	(5.900.000)	(32.500.000)	-	-
Khoản đóng góp theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh (“HĐHTKD”)	23	-	-	(2.500.000.000)	-
Tiền thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	24	32.500.000	-	-	-
Tiền chi mua lại phần vốn góp của cổ đông không kiểm soát	25	(695.653.481)	-	-	-
Tiền thu lãi tiền gửi	27	25.871.532	9.502.550	54.796	28.262.675
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.718.200.914)	(962.671.788)	(2.499.945.204)	28.262.675

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
		2018 Nghìn VND	2017 Nghìn VND	2018 Nghìn VND	2017 Nghìn VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
Tiền thu từ đi vay	33	7.517.713.852	2.638.264.656	2.500.000.000	-
Tiền trả nợ gốc vay, trái phiếu và chi phí liên quan đến phát hành trái phiếu	34	(6.999.320.201)	(2.467.586.590)	-	-
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(9.026.327)	(16.271.187)	-	-
Tiền trả cổ tức	36	-	(26.249.448)	-	(26.249.448)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	509.367.324	128.157.431	2.500.000.000	(26.249.448)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	(311.809.379)	179.525.870	2.804.947	(413.312)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	780.414.201	603.345.037	483.619	896.931
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61	(1.384.562)	(2.456.706)	-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 6)	70	467.220.260	780.414.201	3.288.566	483.619

Ngày 7 tháng 3 năm 2019

Người lập:



Nguyễn Thị Thanh Mai
Kế toán trưởng

Người kiểm tra:



Rajul Bagrodia
Phó Giám đốc Tài chính

Người duyệt:



CÔNG TY
CỔ PHẦN
TÀI NGUYÊN
MASAN
QUẬN 1 - TP. HCM

Craig Richard Bradshaw
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Hình thức sở hữu vốn và cấu trúc Tập đoàn

Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan (“Công ty” hoặc “MSR”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty là tư vấn quản lý.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”).

Các hoạt động chính của các công ty con như sau:

Tên công ty	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích kinh tế tại	
		31/12/2018	1/1/2018
Công ty TNHH MTV Tài Nguyên Masan Thái Nguyên (“MRTN”)	Tư vấn quản lý	100%	100%
Công ty TNHH MTV Thương mại và Đầu tư Thái Nguyên (“TNTI”)	Tư vấn quản lý	100%	100%
Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo (“NPM”)	Khai thác và chế biến khoáng sản	100%	100%
Công ty TNHH Vonfram Masan (“MTC”) (trước đây là Công ty TNHH Tinh luyện Vonfram Núi Pháo - H.C. Starck – thay đổi từ ngày 11/9/2018) (Thuyết minh 5)	Chế biến kim loại màu và kim loại quý hiếm (Vonfram)	100%	51%

Tỷ lệ lợi ích kinh tế phản ánh tỷ lệ thực tế của các lợi ích kinh tế trực tiếp và gián tiếp của Công ty tại các công ty con.

Tất cả các công ty con của Công ty được thành lập tại Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có 2 nhân viên (1/1/2018: 2 nhân viên) và Tập đoàn có 1.403 nhân viên (1/1/2018: 1.363 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty và các công ty con là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”). Báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày bằng VND làm tròn đến hàng nghìn (“Nghìn VND”).

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn và Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát, Tập đoàn phải xem xét quyền biểu quyết tiềm tàng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Theo phương pháp mua, tài sản và nợ phải trả của công ty được mua được hợp nhất theo giá trị hợp lý khi hợp nhất. Giá mua bao gồm tổng giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã tiếp nhận và các công cụ vốn chủ sở hữu phát hành bởi Tập đoàn tại ngày trao đổi. Lợi thế thương mại là phần chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng của công ty được mua. Khoản chênh lệch âm được ghi nhận thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các chi phí giao dịch, ngoại trừ các chi phí liên quan đến việc phát hành công cụ nợ hoặc chứng khoán vốn của Tập đoàn liên quan đến việc hợp nhất kinh doanh, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh, như chi phí trả cho tư vấn tài chính, tư vấn pháp lý, thẩm định viên về giá và các nhà tư vấn liên quan đến hợp nhất kinh doanh. Các chi phí giao dịch này được tính vào giá phí hợp nhất kinh doanh. Các chi phí quản lý chung và các chi phí khác không liên quan trực tiếp đến giao dịch hợp nhất kinh doanh cụ thể đang được ghi nhận thì không được tính vào chi phí mua, mà được ghi nhận là chi phí phát sinh trong năm.

Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Công ty con

Các công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt kiểm soát đối với các đơn vị này.

(iii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ lợi ích kinh tế của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua. Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài Chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo hợp nhất (“Thông tư 202”), được áp dụng phi hồi tố từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iv) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

(v) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con và được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua để có được quyền kiểm soát đơn vị bị mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua. Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

(b) Ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản và bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và riêng.

Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Tập đoàn dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc.

(ii) Đầu tư vào các công ty con

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng, các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đã nằm trong dự kiến của Ban Giám đốc của Tập đoàn khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí khai thác khoáng sản và sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Khi kết thúc giai đoạn xây dựng mỏ, các tài sản được kết chuyển vào “nhà cửa, vật kiến trúc”, “máy móc và thiết bị” hoặc “tài sản khai thác khoáng sản khác” thuộc khoản mục tài sản cố định hữu hình. Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua hoặc chi phí xây dựng, bao gồm thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Tài sản khai thác khoáng sản khác bao gồm chi phí phục hồi môi trường mỏ; và giá trị hợp lý của trữ lượng khai thác và trữ lượng địa chất khoáng sản từ hợp nhất kinh doanh.

(ii) Khấu hao

Máy móc, thiết bị và giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản từ hợp nhất kinh doanh liên quan trực tiếp đến hoạt động khai thác khoáng sản

Máy móc, thiết bị và giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản từ hợp nhất kinh doanh liên quan trực tiếp đến hoạt động khai thác khoáng sản được khấu hao dựa trên trữ lượng khoáng sản của mỏ theo phương pháp khối lượng sản phẩm. Trữ lượng khoáng sản của mỏ là sản lượng quặng ước tính có thể được khai thác hợp pháp và thu được lợi ích kinh tế từ tài sản khai thác khoáng sản của Tập đoàn.

Máy móc và thiết bị của một công ty con liên quan trực tiếp đến hoạt động sản xuất

Tài sản cố định hữu hình của một công ty con liên quan trực tiếp đến hoạt động chế biến các sản phẩm tinh chế từ vonfram được tính khấu hao trong thời gian hữu dụng ước tính của tài sản theo đơn vị sản phẩm. Tổng đơn vị sản phẩm ước tính mà tài sản cố định khấu hao theo phương pháp khấu hao theo đơn vị sản phẩm là như sau:

Tại ngày 31/12/2018 và 1/1/2018

Nhà máy ST
Nhà máy APT

125.140 tấn vonfram
120.265 tấn vonfram

Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các tài sản khác

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 20 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 15 năm
▪ dụng cụ văn phòng	3 – 10 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 – 6 năm
▪ các tài sản khai thác khoáng sản khác	19 năm

(h) Tài sản cố định thuê tài chính

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Tập đoàn đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính là năm (5) năm.

(i) Tài sản cố định vô hình

(i) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ ba (3) đến tám (8) năm.

(ii) Quyền khai thác khoáng sản

Quyền khai thác khoáng sản được tính dựa trên trữ lượng khai thác còn lại nhân với giá khoáng sản do Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh công bố theo quy định tại Nghị định số 203/2013/NĐ/CP ngày 28 tháng 11 năm 2013 (“Nghị định 203/2013”) có hiệu lực từ ngày 20 tháng 1 năm 2014. Nguyên giá của quyền khai thác khoáng sản được trình bày theo giá trị hiện tại của tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và được vốn hóa và hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Quyền khai thác khoáng sản được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên vòng đời kinh tế của trữ lượng khoáng sản của mỏ.

Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(j) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản khoáng sản đang trong quá trình phát triển và chi phí xây dựng và máy móc chưa hoàn thành, chưa lắp đặt xong và chưa nghiệm thu đưa vào hoạt động. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cũng bao gồm giá trị của trữ lượng khai thác khoáng sản, trữ lượng địa chất khoáng sản và các chi phí phát triển mỏ liên quan. Các tài sản này đủ điều kiện để được vốn hóa khi trữ lượng khai thác khoáng sản liên quan đã được chứng minh là có tính khả thi về lợi ích kinh tế và kỹ thuật. Các tài sản này được vốn hóa sau khi cản trừ tiền thu về từ việc bán sản phẩm sản xuất thử trong giai đoạn phát triển mỏ. Khi hoàn thành giai đoạn xây dựng, được xác định là từ khi tài sản được đưa đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, toàn bộ tài sản được phân loại lại vào tài sản cố định hữu hình là “nhà cửa và vật kiến trúc”, “máy móc và thiết bị” hoặc “tài sản khai thác khoáng sản khác” hoặc vào chi phí trả trước dài hạn là “chi phí khai thác khoáng sản khác”.

Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình phát triển mỏ, xây dựng, lắp đặt và chạy thử để đưa tài sản vào sử dụng.

(k) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí trước hoạt động

Chi phí trước hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, ngoại trừ chi phí thành lập, chi phí đào tạo, quảng cáo, khuyến mại phát sinh từ ngày thành lập cho tới ngày bắt đầu hoạt động. Các chi phí này được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn, ban đầu được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong ba (3) năm kể từ ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh.

(ii) Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng

Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng bao gồm tiền thuê đất trả trước, chi phí bồi thường, tái định cư và các chi phí khác phát sinh liên quan đến việc bảo đảm mặt bằng cần thiết cho việc sử dụng đất thuê phục vụ hoạt động khai thác khoáng sản. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(iii) Chi phí khai thác khoáng sản khác

Chi phí khai thác khoáng sản khác bao gồm:

- Chi phí thăm dò, đánh giá và phát triển mỏ (bao gồm chi phí bóc đất đá phát triển mỏ); và
- Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất (như được nêu dưới đây trong phần ‘Chi phí bóc đất đá chờ phân bổ’).

Chi phí bóc đất đá chờ phân bổ

Hoạt động khai thác mỏ lộ thiên đòi hỏi phải bóc lớp đất đá phủ bên trên và các loại phế liệu khác để tiếp cận thân quặng cần khai thác. Chi phí bóc đất đá phát sinh trong quá trình phát triển mỏ (chi phí bóc đất đá phát triển mỏ) được ghi nhận vào chi phí xây dựng mỏ. Toàn bộ chi phí bóc đất đá phát triển mỏ phát sinh trong giai đoạn xây dựng được kết chuyển vào chi phí khai thác khoáng sản khác.

Chi phí loại bỏ đất đá trong giai đoạn sản xuất của mỏ (chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất) được giữ lại chờ phân bổ khi chi phí này làm phát sinh lợi ích trong tương lai:

- a) Khi Tập đoàn chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai;
- b) Khi có thể xác định được thành phần của phần thân quặng mà khả năng tiếp cận đã được cải thiện; và
- c) Khi các chi phí phát sinh có thể được tính toán được một cách đáng tin cậy.

Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất được phân bổ giữa hàng tồn kho và chi phí trả trước dài hạn trong quá trình sản xuất dựa trên tỷ lệ bóc đất đá trong vòng đời của mỏ.

Tỷ lệ bóc đất đá trong vòng đời của mỏ là tỷ lệ giữa tổng lượng đất đá và phế liệu ước tính phải bóc trên tổng lượng quặng ước tính có thể thu hồi được lợi ích kinh tế trong suốt vòng đời của mỏ. Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất được ghi nhận thành chi phí trả trước dài hạn khi tỷ lệ bóc đất đá thực tế của kỳ hiện tại cao hơn tỷ lệ bóc đất đá trung bình trong vòng đời của mỏ.

Chi phí bóc đất đá trong quá trình phát triển mỏ và sản xuất được phân bổ một cách có hệ thống trong suốt giai đoạn khai thác trữ lượng của các thành phần khoáng sản liên quan đã được chứng minh chắc chắn.

(iv) Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước khác bao gồm phí dịch vụ được ghi nhận lần đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn hợp đồng.

(l) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(m) Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (“HĐHTKD”) là hợp đồng mà trong đó các bên tham gia ký kết đồng ý thực hiện các hoạt động kinh doanh cụ thể mà qua đó không yêu cầu phải thành lập một pháp nhân. Công ty hạch toán mỗi HĐHTKD dựa theo bản chất của hợp đồng và các quyền và nghĩa vụ của Công ty trong hợp đồng. Trường hợp Công ty góp vốn dưới hình thức tài sản tài chính cho các bên khác và do đó tiếp nhận một quyền hợp đồng – được nhận tiền hoặc tài sản tài chính khác từ các bên khác theo HĐHTKD, Công ty sẽ ghi nhận tài sản tài chính. Trường hợp các khoản phân chia lợi nhuận từ các bên khác của HĐHTKD có bản chất là thu nhập tài chính, các khoản này sẽ được ghi nhận là thu nhập tài chính dựa trên tỷ lệ lợi nhuận theo thỏa thuận của các bên tham gia. Các khoản phân chia còn phụ thuộc vào kết quả kinh doanh cuối cùng của HĐHTKD và được ghi nhận là thu nhập khi kết quả kinh doanh cuối cùng của HĐHTKD có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

(n) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn hoặc Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(i) Quyền khai thác khoáng sản

Theo quy định của Luật khoáng sản năm 2010, một công ty con của Tập đoàn có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước tiền cấp Quyền khai thác khoáng sản. Tiền cấp Quyền khai thác khoáng sản được tính dựa trên trữ lượng khai thác còn lại và giá tính tiền cấp Quyền khai thác khoáng sản theo Nghị định 203/2013, Nghị định 158/2016/ND-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 (“Nghị định 158/2016”) và Thông tư 38/2017/TT-BTNMT ngày 16 tháng 10 năm 2017 (“Thông tư 38”).

Theo Nghị định 158/2016 có hiệu lực từ ngày 15 tháng 1 năm 2017, quyền khai thác khoáng sản được tính dựa trên trữ lượng khai thác còn lại và giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, trong đó giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được xác định trên cơ sở quy đổi từ giá tính thuế tài nguyên theo quy định của pháp luật về thuế tài nguyên tại thời điểm tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản. Theo Thông tư 38, Bộ Tài nguyên và Môi trường (“MONRE”) hướng dẫn phương pháp quy đổi dựa vào các thông số khác nhau để xác định hệ số quy đổi để tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản theo Nghị định 158/2016.

(ii) Dự phòng phục hồi môi trường mỏ

Hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản của Tập đoàn làm phát sinh nghĩa vụ đóng cửa mỏ hoặc phục hồi môi trường mỏ. Hoạt động đóng cửa mỏ và phục hồi môi trường mỏ có thể bao gồm việc giải bản mỏ và tháo dỡ thiết bị; phục hồi mặt bằng đất và khu vực khai thác. Phạm vi công việc phải thực hiện và các chi phí liên quan tùy thuộc vào các quy định của MONRE và các chính sách môi trường của Tập đoàn theo Báo cáo Tác động Môi trường.

Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Dự phòng chi phí của mỗi chương trình đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ được ghi nhận tại thời điểm ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường xảy ra. Khi mức độ ảnh hưởng đến môi trường tăng lên theo thời gian hoạt động khai thác, dự phòng sẽ tăng theo tương ứng. Các chi phí được tính vào dự phòng bao gồm tất cả các chi phí liên quan đến hoạt động đóng cửa mỏ và phục hồi môi trường mỏ dự kiến sẽ được trích lập liên tục theo suốt thời gian khai thác, chế biến khoáng sản, tương ứng với mức độ ảnh hưởng đối với môi trường tại ngày báo cáo.

Trong trường hợp hoạt động phục hồi mỏ được thực hiện một cách có hệ thống trong suốt thời gian hoạt động khai thác mà không phải tại thời điểm đóng cửa mỏ, dự phòng được trích lập cho công việc phục hồi mỏ liên tục chưa thực hiện ước tính tại mỗi thời điểm báo cáo và chi phí được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chi phí hoạt động thường ngày có thể tác động đến các hoạt động đóng cửa mỏ và phục hồi môi trường mỏ sau này như công việc xử lý vật liệu thải được thực hiện như một phần không tách rời của quá trình khai thác khoáng sản hoặc sản xuất, không được tính vào dự phòng. Chi phí phát sinh từ các tình huống không dự kiến trước được, như tình trạng ô nhiễm do chất thải ngoài dự kiến, được ghi nhận là chi phí và nợ phải trả khi sự cố làm phát sinh một nghĩa vụ có thể ước tính được một cách đáng tin cậy.

Thời gian đóng cửa mỏ thực tế và chi phí phục hồi môi trường mỏ phụ thuộc vào vòng đời của mỏ. Dự phòng đóng cửa và phục hồi mỏ được ghi nhận theo giá trị dự kiến của dòng tiền trong tương lai, được chiết khấu về giá trị hiện tại và được xác định theo xác suất ước tính của các dòng tiền phát sinh đối với mỗi hoạt động khai thác. Các xét đoán và ước tính trọng yếu được sử dụng để hình thành dự kiến về các hoạt động trong tương lai và giá trị và thời gian của dòng tiền liên quan. Những dự kiến này được hình thành dựa trên yêu cầu về môi trường và pháp lý hiện hành làm phát sinh một nghĩa vụ liên đới.

Khi dự phòng đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ được ghi nhận lần đầu, chi phí tương ứng được vốn hóa như một tài sản nếu nghĩa vụ về đóng cửa và phục hồi môi trường là không thể tránh khỏi đối với việc xây dựng tài sản. Chi phí đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ đã vốn hóa được ghi nhận vào tài sản khai thác khoáng sản khác và được khấu hao sau đó. Chênh lệch về giá trị của khoản dự phòng tăng lên theo thời gian do ảnh hưởng của việc chiết khấu đến giá trị hiện tại, được ghi nhận là chi phí tài chính.

Dự phòng đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ sẽ được điều chỉnh theo các thay đổi về ước tính. Các điều chỉnh này sẽ được hạch toán như một thay đổi về chi phí được vốn hóa tương ứng, trừ trường hợp số giảm dự phòng cao hơn chi phí được vốn hóa chưa được trích khấu hao của các tài sản liên quan, khi đó chi phí được vốn hóa được giảm xuống bằng không và phần chênh lệch còn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các thay đổi về chi phí được vốn hóa dẫn đến một thay đổi về chi phí khấu hao trong tương lai. Các thay đổi về giá trị và thời gian ước tính của các dòng tiền trong tương lai đối với hoạt động đóng cửa và phục hồi mỏ là một sự kiện bình thường phù hợp với các xét đoán và ước tính quan trọng liên quan.

(o) Trái phiếu phát hành

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(p) *Vốn chủ sở hữu*

(i) *Cổ phiếu phổ thông*

Cổ phiếu phổ thông được trình bày là vốn chủ sở hữu. Phần chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là khoản giảm thặng dư vốn cổ phần.

(ii) *Cổ phiếu ưu đãi*

Cổ phiếu ưu đãi bắt buộc phải chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu này hưởng cổ tức cố định, đồng thời vẫn có quyền nhận cổ tức công bố cho các cổ phiếu phổ thông và quyền bình đẳng đối với các tài sản còn lại của Công ty. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu ưu đãi được ghi nhận như một khoản giảm thặng dư vốn.

(iii) *Vốn khác của chủ sở hữu*

Các biến động vốn chủ sở hữu do việc mua hoặc thanh lý cổ phần cho cổ đông không kiểm soát và các giao dịch liên quan đến công cụ vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào “Vốn khác của chủ sở hữu” trước ngày 1 tháng 1 năm 2015, ngày áp dụng phi hồi tố của Thông tư 202 (Thuyết minh 3(a)(iii)).

(q) *Thuế*

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(r) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

Đối với doanh thu bán khoáng sản, giá bán thường được xác định sơ bộ tại ngày ghi nhận doanh thu và điều chỉnh giá bán phát sinh sau đó dựa trên biến động giá niêm yết trên thị trường hoặc giá theo hợp đồng cho đến ngày định giá chính thức. Khoảng thời gian giữa thời điểm ghi nhận doanh thu sơ bộ và thời điểm định giá chính thức thường là từ 30 đến 60 ngày, tuy nhiên một số trường hợp có thể lên đến 90 ngày. Doanh thu ghi nhận sơ bộ được ghi nhận dựa trên giá trị hợp lý ước tính của tổng giá trị các khoản phải thu.

Trong trường hợp các điều kiện trong hợp đồng mua bán cho phép điều chỉnh giá bán dựa trên kết quả khảo nghiệm hàng hóa của khách hàng, kết quả phân tích được lập bởi một bên thứ ba sẽ được sử dụng, trừ khi kết quả khảo nghiệm của khách hàng nằm trong phạm vi sai số đã được quy định tại hợp đồng bán sản phẩm, khi đó doanh thu được ghi nhận dựa trên bản phân tích chất lượng sản phẩm gần nhất được các bên chấp thuận.

(s) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính

(i) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm thu nhập lãi tiền gửi và cho vay và lãi chênh lệch tỷ giá. Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo cơ sở dồn tích.

(ii) Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay, phí thu xếp tín dụng, chi phí tài chính, chi phí giao dịch và lỗ do chênh lệch tỷ giá.

(t) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(u) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm chi phí lãi vay, phí thu xếp tín dụng, chi phí tài chính, chi phí giao dịch và lệ phí vay. Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(v) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm, nếu có, trên cổ phiếu (“EPS”) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được xác định bằng kết quả kinh doanh trong năm phân bổ cho số lượng cổ phiếu phổ thông và các công cụ chứng khoán vốn. Phương thức phân bổ này dựa trên quyền được phân chia lợi nhuận của các loại cổ phiếu khác nếu toàn bộ lợi nhuận hoặc lỗ được phân chia.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng. Cổ phiếu phổ thông tiềm năng không bao gồm các loại công cụ tài chính đi kèm điều khoản bắt buộc chuyển đổi.

(w) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu và thứ yếu của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh và vùng địa lý theo thứ tự tương ứng.

(x) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát bên kia hay có ảnh hưởng đáng kể đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu các bên cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan. Các bên liên quan cá nhân là các cán bộ quản lý chủ chốt có thẩm quyền và trách nhiệm trong việc lập kế hoạch, chỉ đạo và kiểm soát hoạt động của Công ty, bao gồm các giám đốc và cán bộ của Công ty. Các công ty liên quan bao gồm các nhà đầu tư và công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

4. Báo cáo bộ phận

(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Tập đoàn gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

Từ ngày 1/1/2018 đến ngày 31/12/2018

	Đồng Nghìn VND	Fluorit Nghìn VND	Vonfram Nghìn VND	Các bộ phận khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Doanh thu bộ phận	942.301.136	1.381.223.555	4.215.790.172	325.696.012	6.865.010.875
Lợi nhuận gộp của bộ phận	530.675.974	876.394.721	673.358.748	81.032.148	2.161.461.591
Chi phí không phân bổ					231.354.203
Thu nhập từ hoạt động tài chính					126.790.749
Chi phí tài chính					1.204.829.996
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh					852.068.141
Thu nhập khác					2.098.777
Chi phí khác					26.054.374
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					18.110.865
Lợi nhuận thuần sau thuế					810.001.679

Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Từ ngày 1/1/2017 đến ngày 31/12/2017

	Đồng Nghìn VND	Fluorit Nghìn VND	Vonfram Nghìn VND	Các bộ phận khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Doanh thu bộ phận	734.678.468	1.086.632.503	3.220.111.419	363.222.711	5.404.645.101
Lợi nhuận gộp của bộ phận	452.041.373	658.824.479	468.982.641	111.033.990	1.690.882.483
Chi phí không phân bổ					260.240.287
Thu nhập từ hoạt động tài chính					41.999.592
Chi phí tài chính					1.137.924.018
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh					334.717.770
Thu nhập khác					2.254.261
Chi phí khác					44.849.579
Lợi ích thuế thu nhập doanh nghiệp					(9.003.312)
Lợi nhuận thuần sau thuế					301.125.764

Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Tài sản của bộ phận
 Tài sản không phân bổ

	Đồng Nghìn VND	Fluorit Nghìn VND	Vonfram Nghìn VND	Các bộ phận khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
	186.484.856	972.966.046	2.004.682.073	1.270.847.365	4.434.980.340
					23.514.145.227
Tổng tài sản					27.949.125.567

Tổng nợ phải trả

15.823.171.322

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018

Tài sản của bộ phận
 Tài sản không phân bổ

	Đồng Nghìn VND	Fluorit Nghìn VND	Vonfram Nghìn VND	Các bộ phận khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
	200.633.583	1.044.504.878	2.116.034.761	1.367.325.434	4.728.498.656
					22.415.712.206
Tổng tài sản					27.144.210.862

Tổng nợ phải trả

15.132.604.815

Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Từ ngày 1/1/2018 đến ngày 31/12/2018

	Đồng Nghìn VND	Fluorit Nghìn VND	Vonfram Nghìn VND	Các bộ phận khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Chi tiêu vốn của bộ phận	12.582.007	40.755.435	141.991.766	858.003	196.187.211
Chi tiêu vốn không phân bổ					880.284.135
Khấu hao tài sản cố định	14.148.728	73.665.368	145.814.184	96.478.087	330.106.367
Khấu hao tài sản cố định không phân bổ					863.302.836
Chi phí trả trước kết chuyển vào hoạt động sản xuất kinh doanh chung không phân bổ theo bộ phận					209.398.773

Từ ngày 1/1/2017 đến ngày 31/12/2017

	Đồng Nghìn VND	Fluorit Nghìn VND	Vonfram Nghìn VND	Các bộ phận khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Chi tiêu vốn của bộ phận	-	24.189.965	263.377.029	4.295.613	291.862.607
Chi tiêu vốn không phân bổ					648.867.913
Khấu hao tài sản cố định	14.461.260	75.293.663	144.252.892	98.633.905	332.641.720
Khấu hao tài sản cố định không phân bổ					806.763.861
Chi phí trả trước kết chuyển vào hoạt động sản xuất kinh doanh chung không phân bổ theo bộ phận					213.613.268

Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Bộ phận chia theo vùng địa lý

Tập đoàn gồm các bộ phận chia theo vùng địa lý chính như sau:

	Cộng hòa					Tổng cộng Nghìn VND		
	Việt Nam Nghìn VND	Bỉ Nghìn VND	Séc Nghìn VND	Nhật Bản Nghìn VND	Mỹ Nghìn VND		Singapore Nghìn VND	Các nước khác Nghìn VND
Từ ngày 1/1/2018 đến ngày 31/12/2018								
Doanh thu	991.899.199	1.262.874.650	813.509.380	995.738.741	655.357.744	1.404.428.741	741.202.420	6.865.010.875
bán ra ngoài	27.949.125.567	-	-	-	-	-	-	27.949.125.567
Tài sản của bộ phận	1.076.471.346	-	-	-	-	-	-	1.076.471.346
Chi tiêu vốn								

	Cộng hòa					Tổng cộng Nghìn VND		
	Việt Nam Nghìn VND	Bỉ Nghìn VND	Séc Nghìn VND	Nhật Bản Nghìn VND	Mỹ Nghìn VND		Singapore Nghìn VND	Các nước khác Nghìn VND
Từ ngày 1/1/2017 đến ngày 31/12/2017								
Doanh thu	773.289.698	633.523.148	634.725.734	584.399.940	808.668.959	1.029.182.050	940.855.572	5.404.645.101
bán ra ngoài	27.144.210.862	-	-	-	-	-	-	27.144.210.862
Tài sản của bộ phận	940.730.520	-	-	-	-	-	-	940.730.520
Chi tiêu vốn								

Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

5. Mua lại lợi ích cổ đông không kiểm soát

Ngày 13 tháng 8 năm 2018, Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo (“NPM”) mua 49% sở hữu còn lại của công ty H.C Starck GmbH (“HCS”) tại Công ty TNHH Vonfram Masan (“MTC”) (trước đây là Công ty TNHH Tinh luyện Vonfram Núi Pháo - H.C. Starck). Sau giao dịch mua lại này, MSR nắm giữ 100% sở hữu tại MTC tại ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Giao dịch mua lại này có những ảnh hưởng sau:

	Nghìn VND
Chi phí mua lại Tài sản thuần thu được	695.653.481 (557.015.374)
	<hr/>
Chênh lệch ghi nhận trong lợi nhuận chưa phân phối	138.638.107
	<hr/>
	Nghìn VND
Chi phí mua lại bao gồm:	
Mua lại vốn	677.959.875
Chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua lại	17.693.606
	<hr/>
	695.653.481
	<hr/>

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tập đoàn		Công ty	
	31/12/2018	1/1/2018	31/12/2018	1/1/2018
	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND
Tiền mặt	138.199	154.080	-	-
Tiền gửi ngân hàng	263.310.842	77.774.081	234.588	83.619
Tiền đang chuyển	-	4.542.040	-	-
Các khoản tương đương tiền	203.771.219	697.944.000	3.053.978	400.000
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	467.220.260	780.414.201	3.288.566	483.619
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

7. Phải thu ngắn hạn và dài hạn khác

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	<u>31/12/2018</u>	<u>1/1/2018</u>	<u>31/12/2018</u>	<u>1/1/2018</u>
	<u>Nghìn VND</u>	<u>Nghìn VND</u>	<u>Nghìn VND</u>	<u>Nghìn VND</u>
Phải thu ngắn hạn				
Phải thu từ việc bán các khoản phải thu tiền bồi thường (a)	10.000.000	10.000.000	-	-
Phân phối lợi nhuận phải thu từ Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh (“HĐHTKD”) (b)	-	-	44.598.599	-
Phải thu ngắn hạn khác (c)	466.781.196	410.152.488	72.118	2.298.420
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	476.781.196	420.152.488	44.670.717	2.298.420
Phải thu dài hạn				
Chi phí đi vay – NPM (d)	-	-	909.990.962	909.990.962
Phải thu tiền bồi thường giải phóng mặt bằng từ UBND Tỉnh Thái Nguyên (e)	1.303.754.210	1.319.793.389	-	-
Phải thu theo HĐHTKD (f)	-	-	2.500.000.000	-
Phải thu dài hạn khác	31.553.420	27.000.548	-	-
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	1.335.307.630	1.346.793.937	3.409.990.962	909.990.962

- (a) Phải thu từ việc bán các khoản phải thu tiền bồi thường từ công ty mẹ cấp trung không được đảm bảo, thu theo thỏa thuận và không chịu lãi.
- (b) Phải thu ngắn hạn phản ánh khoản phân phối lợi nhuận phải thu từ HĐHTKD dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh hiện tại mà Công ty đã ký kết với các công ty con của Công ty là NPM và MTC (Thuyết minh 7(f)).
- (c) Một phần khoản phải thu ngắn hạn khác là khoản trả hộ một công ty mẹ cấp trung gian không có đảm bảo, thu theo thỏa thuận và không chịu lãi.
- (d) Khoản phải thu dài hạn từ một công ty con không có đảm bảo, thu được vào tháng 12 năm 2020 và không chịu lãi.
- (e) Khoản phải thu dài hạn thể hiện khoản phải thu Ngân sách Nhà nước liên quan đến chi phí đền bù giải phóng mặt bằng của Dự án Khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo đã chi trả cho các hộ gia đình nằm trong vùng bị ảnh hưởng của dự án tại Xã Hà Thượng, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên. Khoản phải thu này có thể được bù trừ với tiền thuê đất hàng năm.

Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

- (f) Các khoản phải thu dài hạn khác phản ánh khoản đóng góp cho Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo (“NPM”) theo các Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh (“HĐHTKD”) ngày 21 tháng 9 năm 2018 và sau đó được sửa đổi 3 lần theo đó Công ty sử dụng khoản tiền thu được từ trái phiếu trị giá lần lượt 1.000 tỷ VND và 500 tỷ VND cho các hoạt động hợp tác kinh doanh với NPM. Các HĐHTKD này có thời gian hợp tác lần lượt là ba mươi sáu (36) tháng và sáu mươi (60) tháng kể từ khi NPM nhận được tiền từ HĐHTKD. Lợi nhuận được phân phối theo tỷ lệ đã thỏa thuận trong HĐHTKD.

Các khoản phải thu dài hạn khác phản ánh khoản đóng góp cho Công ty TNHH Vonfram Masan (“MTC”) theo HĐHTKD ngày 16 tháng 11 năm 2018 và sau đó được sửa đổi 2 lần, theo đó Công ty sử dụng khoản tiền thu được từ trái phiếu trị giá 1.000 tỷ VND cho các hoạt động hợp tác kinh doanh với MTC. HĐHTKD này có thời gian hợp tác là sáu mươi (60) tháng kể từ khi MTC nhận được tiền từ HĐHTKD. Lợi nhuận được phân phối theo tỷ lệ đã thỏa thuận trong HĐHTKD.

8. Hàng tồn kho

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/12/2018	1/1/2018	31/12/2018	1/1/2018
	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND
Hàng mua đang đi trên đường	25.063.836	23.743.788	-	-
Nguyên vật liệu	166.017.804	191.813.054	-	-
Công cụ và dụng cụ	556.865.086	571.169.311	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	139.900.326	76.753.984	-	-
Thành phẩm	746.927.733	420.995.855	-	-
Hàng gửi đi bán	11.239.353	124.586.977	-	-
	1.646.014.138	1.409.062.969	-	-

9. Phải thu về cho vay dài hạn

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/12/2018	1/1/2018	31/12/2018	1/1/2018
	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND
Phải thu về cho vay dài hạn từ một công ty liên quan	-	-	3.945.518.100	3.945.518.100

Khoản phải thu về cho vay từ một công ty liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi suất và đáo hạn vào ngày 31 tháng 12 năm 2020. Theo các điều khoản của hợp đồng chuyển đổi, Công ty có quyền chuyển đổi khoản cho vay thành vốn góp trước hoặc vào ngày đáo hạn của khoản vay.

Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

10. Tài sản cố định hữu hình

Tập đoàn:

	Nhà cửa và vật kiến trúc Nghìn VND	Máy móc và thiết bị Nghìn VND	Dụng cụ văn phòng Nghìn VND	Phương tiện vận chuyển Nghìn VND	Tài sản khai thác khoáng sản khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	4.243.033.707	12.480.157.847	41.195.861	19.787.186	5.026.291.284	21.810.465.885
Tăng trong năm	-	2.622.544	742.913	-	-	3.365.457
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 13)	455.150.296	141.885.779	-	4.786.840	-	601.822.915
Thanh lý	-	-	-	(4.615.741)	-	(4.615.741)
Số dư cuối năm	4.698.184.003	12.624.666.170	41.938.774	19.958.285	5.026.291.284	22.411.038.516
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	554.998.417	2.137.722.944	33.164.481	15.667.481	717.187.758	3.458.741.081
Khấu hao trong năm	251.305.392	728.039.111	3.454.242	1.850.236	204.273.555	1.188.922.536
Thanh lý	-	-	-	(4.568.382)	-	(4.568.382)
Số dư cuối năm	806.303.809	2.865.762.055	36.618.723	12.949.335	921.461.313	4.643.095.235
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	3.688.035.290	10.342.434.903	8.031.380	4.119.705	4.309.103.526	18.351.724.804
Số dư cuối năm	3.891.880.194	9.758.904.115	5.320.051	7.008.950	4.104.829.971	17.767.943.281

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn có các tài sản có nguyên giá là 36.275 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (1/1/2018: 36.480 triệu VND) nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 12.361 tỷ VND được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản trái phiếu dài hạn đã phát hành của Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo (1/1/2018: 12.663 tỷ VND) (Thuyết minh 19(b)(i)).

Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

11. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

Tập đoàn:

	Máy móc và thiết bị Nghìn VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm và số dư cuối năm	67.300.000
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	62.813.333
Khấu hao trong năm	4.486.667
Số dư cuối năm	67.300.000
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	4.486.667
Số dư cuối năm	-

Công ty con của Công ty - Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo thuê thiết bị thí nghiệm để phân tích hàm lượng kim loại trong sản phẩm. Thiết bị thí nghiệm này được coi là tài sản thuê tài chính căn cứ vào các điều kiện và điều khoản thuê. Thiết bị thuê này đảm bảo các nghĩa vụ thuê (Thuyết minh 19(b)(ii)).

Bao gồm trong chi phí cho thuê tài chính tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn có các tài sản cố nguyên giá là 67.300 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (1/1/2018: Không) nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

12. Tài sản cố định vô hình

Tập đoàn:

	Phần mềm máy vi tính Nghìn VND	Quyền khai thác khoáng sản Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm và cuối năm	99.907.214	588.370.818	688.278.032
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	49.405.523	97.019.701	146.425.224
Khấu hao trong năm	11.949.246	30.550.329	42.499.575
Số dư cuối năm	61.354.769	127.570.030	188.924.799
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	50.501.691	491.351.117	541.852.808
Số dư cuối năm	38.552.445	460.800.788	499.353.233

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 12.145 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (1/1/2018: 10.127 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, tài sản cố định vô hình có giá trị còn lại là 498 tỷ VND được thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các trái phiếu dài hạn đã phát hành của Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo (1/1/2018: 540 tỷ VND) (Thuyết minh 19(b)(i)).

Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

<u>Tập đoàn:</u>	2018	2017
	Nghìn VND	Nghìn VND
Số dư đầu năm	987.802.403	1.681.618.571
Tăng trong năm	1.064.767.221	802.396.482
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 10)	(601.822.915)	(1.440.359.745)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	-	(10.337.244)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 15)	(4.693.269)	(45.515.661)
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(16.874.539)	-
Số dư cuối năm	1.429.178.901	987.802.403

Trong năm, chi phí đi vay được vốn hóa vào xây dựng cơ bản dở dang trị giá 41 tỷ VND (2017: 92 tỷ VND).

Tại ngày báo cáo, xây dựng cơ bản dở dang của NPM chủ yếu phản ánh chi phí phát triển mỏ và nhà máy và các chi phí khác được vốn hóa liên quan đến khu chứa đuôi quặng, được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các trái phiếu dài hạn đã phát hành của NPM.

14. Đầu tư tài chính dài hạn

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/12/2018	1/1/2018	31/12/2018	1/1/2018
	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND
Đầu tư vào một công ty con				
Đầu tư vào MRTN	-	-	5.140.335.573	5.140.335.573

Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Dưới đây là thông tin về các công ty con được hợp nhất (Thuyết minh 1) tại ngày 31 tháng 12 năm 2018:

Tên công ty	Địa chỉ
Công ty TNHH MTV Tài Nguyên Masan Thái Nguyên (“MRTN”)	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Công ty TNHH MTV Thương mại và Đầu tư Thái Nguyên (“TNTI”)	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo (“NPM”)	Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam
Công ty TNHH Vonfram Masan (“MTC”) (trước đây là Công ty TNHH Tinh luyện Vonfram Núi Pháo - H.C. Starck)	Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

MTC là công ty con của NPM. TNTI và NPM là các công ty con của MRTN. MRTN là công ty con của Công ty.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá gốc.

Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

15. Chi phí trả trước dài hạn

Tập đoàn:

	Chi phí trước hoạt động Nghìn VND	Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng Nghìn VND	Tiền đóng góp cho Ủy ban		Chi phí khai thác khoáng sản khác Nghìn VND	Chi phí trả trước khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
			Nhân dân Tỉnh Thái Nguyên Nghìn VND	Nhân dân Tỉnh Thái Nguyên Nghìn VND			
Số dư đầu năm	2.093.948	1.081.306.579	2.000.000	1.303.896.280	51.563.205	2.440.860.012	
Tăng trong năm	-	-	-	270.210.959	13.157.599	283.368.558	
Chuyển từ Chi phí xây dựng cơ bản dờ dang (Thuyết minh 13)	-	4.693.269	-	-	-	4.693.269	
Chuyển từ phải thu dài hạn	-	14.419.287	-	-	-	14.419.287	
Phân bổ trong năm	(2.093.948)	(68.796.442)	(2.000.000)	(84.300.275)	(9.708.533)	(166.899.198)	
Số dư cuối năm	-	1.031.622.693	-	1.489.806.964	55.012.271	2.576.441.928	

Tiền đóng góp cho Ủy ban Nhân dân Tỉnh Thái Nguyên

Ngày 20 tháng 7 năm 2010, NPM đã ký thỏa thuận với Ủy ban Nhân dân Tỉnh Thái Nguyên, theo đó bắt đầu từ năm 2015 NPM cam kết đóng góp 1 triệu USD mỗi năm cho Kho bạc nhà nước Tỉnh Thái Nguyên trong thời hạn của Dự án Khai thác và Chế biến Khoáng sản Núi Pháo. Số tiền đóng góp sẽ được xem xét và điều chỉnh 5 năm một lần nhưng không tăng quá 15%.

Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Tập đoàn:

	1/1/2018	Số phải nộp	Số đã nộp/bù	31/12/2018
	Nghìn VND	trong năm	trừ trong năm	Nghìn VND
		Nghìn VND	Nghìn VND	
Thuế giá trị gia tăng	-	611.025.866	(611.025.866)	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	186.761.323	(186.761.323)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	36.324.167	35.190.165	(36.533.036)	34.981.296
Thuế bảo vệ môi trường	-	6.549.018	(6.549.018)	-
Thuế thu nhập cá nhân	34.813.111	149.895.326	(154.925.476)	29.782.961
Thuế tài nguyên	-	555.686.881	(555.686.881)	-
Các loại thuế khác	3.420.920	23.308.636	(24.723.310)	2.006.246
	74.558.198	1.568.417.215	(1.576.204.910)	66.770.503

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/12/2018	1/1/2018	31/12/2018	1/1/2018
	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND
Tiền thưởng	83.288.151	50.729.204	-	-
Tiền lãi vay phải trả	280.911.923	314.419.346	40.619.178	-
Chi phí tài chính khác	6.486.066	2.264.974	-	-
Thuế và phí tài nguyên	10.034.090	145.839.605	-	-
Chi phí xây dựng phải trả	80.589.745	57.969.060	-	-
Phí tư vấn	2.238.200	1.126.242	-	-
Chi phí hoạt động	271.254.527	214.477.204	-	-
Chi phí phải trả khác	5.943	1.380.829	395.100	424.490
	734.808.645	788.206.464	41.014.278	424.490

Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

18. Phải trả ngắn hạn và dài hạn khác

Phải trả ngắn hạn và dài hạn khác bao gồm các khoản sau:

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/12/2018 Nghìn VND	1/1/2018 Nghìn VND	31/12/2018 Nghìn VND	1/1/2018 Nghìn VND
Ngắn hạn:				
Phải trả cho Công ty Cổ phần Tầm nhìn Masan (“MH”) – công ty mẹ cấp trung gian				
Phi thương mại – ngắn hạn (a)	2.511.785	2.511.785	2.511.785	2.511.785
Phải trả cho Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo – công ty con				
Phi thương mại – ngắn hạn (a)	-	-	10.294.685	10.294.685
Phải trả khác cho các bên thứ ba				
Phải trả khác – ngắn hạn	65.383.070	1.407.393	3.221.949	100.000
	67.894.855	3.919.178	16.028.419	12.906.470

Dài hạn:

Phải trả Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (“MSN”) – công ty mẹ cấp cao nhất

Chi phí tài chính – dài hạn (b)	1.124.123.839	1.124.123.839	541.074.175	541.074.175
---------------------------------	---------------	---------------	-------------	-------------

- (a) Các khoản phải trả các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và được thanh toán dựa trên thỏa thuận của các bên.
- (b) Các khoản phải trả các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và sẽ được thanh toán trong tháng 12 năm 2020.

Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

19. Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính

(a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Tập đoàn:

	1/1/2018		Biến động trong năm				31/12/2018	
	Giá trị ghi số Nghìn VND	Số có khả năng trả nợ Nghìn VND	Tăng Nghìn VND	Thanh toán Nghìn VND	Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện Nghìn VND	Phân loại lại từ vay dài hạn Nghìn VND	Giá trị ghi số Nghìn VND	Số có khả năng trả nợ Nghìn VND
Vay ngắn hạn	2.397.131.326	2.397.131.326	3.517.713.852	(3.456.320.201)	8.836.058	-	2.467.361.035	2.467.361.035
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh (b))	1.007.662.690	1.007.662.690	-	(1.009.026.327)	-	1.363.637	-	-
	3.404.794.016	3.404.794.016	3.517.713.852	(4.465.346.528)	8.836.058	1.363.637	2.467.361.035	2.467.361.035



Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn tại ngày báo cáo hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Tập đoàn		Công ty	
		31/12/2018 Nghìn VND	1/1/2018 Nghìn VND	31/12/2018 Nghìn VND	1/1/2018 Nghìn VND
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (i)	USD	1.160.156.910	903.910.500	-	-
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (ii)	VND	808.600.820	567.938.909	-	-
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (ii)	USD	201.929.965	321.343.941	-	-
Khoản vay từ một nhà đầu tư của một công ty con (iii)	USD	-	603.937.976	-	-
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (iv)	USD	296.673.340	-	-	-
		2.467.361.035	2.397.131.326	-	-

- (i) Khoản vay bằng USD từ một bên liên quan chịu lãi suất từ 4,01% đến 4,78% một năm. Khoản vay được đảm bảo bằng một phần phải thu ngắn hạn của Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo. Tại ngày báo cáo, các khoản vay này được đảm bảo bằng 11,12% cổ phiếu đã phát hành của Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan do Công ty TNHH Tầm nhìn Masan nắm giữ.
- (ii) Khoản vay từ một ngân hàng trong nước được đảm bảo bằng hàng tồn kho và một phần phải thu ngắn hạn của Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo. Khoản vay bằng USD và VND chịu lãi suất tương ứng trong khoảng 4,5% đến 5,5% một năm và từ 6,8% đến 10,3% một năm.
- (iii) Khoản vay bằng USD từ một nhà đầu tư trước đây của một trong các công ty con. Khoản vay không được đảm bảo và chịu lãi suất 6% một năm.
- (iv) Khoản vay bằng USD từ một ngân hàng trong nước được đảm bảo bằng 11,12% cổ phiếu đã phát hành của Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan do Công ty TNHH Tầm nhìn Masan nắm giữ. Các khoản vay cụ thể giải ngân bằng USD chịu lãi suất trong khoảng từ 5% đến 5,2% một năm.

Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính dài hạn

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/12/2018 Nghìn VND	1/1/2018 Nghìn VND	31/12/2018 Nghìn VND	1/1/2018 Nghìn VND
Phát hành trái phiếu dài hạn (i)	9.491.007.736	8.966.563.605	2.500.000.000	-
Nợ thuê tài chính dài hạn (ii)	-	9.026.327	-	-
	9.491.007.736	8.975.589.932	2.500.000.000	-
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh (a))	-	(1.007.662.690)	-	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	9.491.007.736	7.967.927.242	2.500.000.000	-

(i) Trái phiếu dài hạn

Điều khoản và điều kiện của trái phiếu dài hạn bằng VND hiện còn số dư như sau:

	Năm đáo hạn	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
		31/12/2018 Nghìn VND	1/1/2018 Nghìn VND	31/12/2018 Nghìn VND	1/1/2018 Nghìn VND
Phát hành trái phiếu có đảm bảo (a)	2018	-	998.636.363	-	-
Phát hành trái phiếu có đảm bảo (b)	2020	5.519.052.180	7.967.927.242	-	-
Phát hành trái phiếu có đảm bảo (c)	2020	994.333.333	-	-	-
Phát hành trái phiếu có đảm bảo (d)	2023	496.333.333	-	-	-
Phát hành trái phiếu có đảm bảo (e)	2021	992.888.890	-	1.000.000.000	-
Phát hành trái phiếu có đảm bảo (f)	2023	1.488.400.000	-	1.500.000.000	-
		9.491.007.736	8.966.563.605	2.500.000.000	-

Giá trị phát hành trái phiếu có đảm bảo này ở cấp Tập đoàn được ghi nhận sau khi trừ đi phí thu xếp phát hành trái phiếu.

Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

- (a) Số trái phiếu không chuyển đổi bằng VND do Công ty TNHH MTV Thương mại và Đầu tư Thái Nguyên (“TNTI”) phát hành có kỳ hạn 2 năm và chịu lãi suất 8% một năm trong 12 tháng đầu. Sau 12 tháng đầu tiên, lãi suất năm được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 2,0%. Số tiền thu được từ trái phiếu đã được Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo (“NPM”) sử dụng theo hợp đồng hợp tác kinh doanh với TNTI và được đảm bảo bằng 21,64% số cổ phiếu đã phát hành của Công ty nắm giữ bởi Công ty Cổ phần Tầm nhìn Masan. Toàn bộ số trái phiếu này đã được hoàn trả trong tháng 6 năm 2018.
- (b) Số trái phiếu không chuyển đổi bằng VND do NPM phát hành có kỳ hạn 5 năm và chịu lãi suất 8% trong 12 tháng đầu. Sau 12 tháng đầu tiên, lãi suất được điều chỉnh mỗi ba tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3%. Số tiền thu được từ trái phiếu đã được NPM sử dụng và được đảm bảo bằng một số tài sản dài hạn của NPM.
- (c) Số trái phiếu không chuyển đổi bằng VND do NPM phát hành có kỳ hạn 2 năm và chịu lãi suất 9,5% một năm. Trái phiếu được đảm bảo bằng 10,44% cổ phiếu đã phát hành của Công ty nắm giữ bởi Công ty TNHH Tầm nhìn Masan. Đại diện của các trái chủ là Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ thương.
- (d) Số trái phiếu không chuyển đổi bằng VND do NPM phát hành có kỳ hạn 5 năm và chịu lãi suất 10% một năm trong 12 tháng đầu. Sau 12 tháng đầu tiên, lãi suất năm được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3,25%. Trái phiếu được đảm bảo bằng 5,22% cổ phiếu đã phát hành của Công ty nắm giữ bởi Công ty TNHH Tầm nhìn Masan. Đại diện của các trái chủ là Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ thương.
- (e) Số trái phiếu không chuyển đổi bằng VND do NPM phát hành có kỳ hạn 3 năm và chịu lãi suất 9,8% một năm trong 12 tháng đầu. Sau 12 tháng đầu tiên, lãi suất năm được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3,2%. Trái phiếu được đảm bảo bằng 10,58% cổ phiếu đã phát hành của Công ty nắm giữ bởi Công ty Cổ phần Tầm nhìn Masan. Đại diện của các trái chủ là Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ thương. Khoản tiền nhận được từ số trái phiếu trên được sử dụng cho HĐHTKD với NPM (Thuyết minh 7(f)).
- (f) Số trái phiếu không chuyển đổi bằng VND do NPM phát hành có kỳ hạn 5 năm và chịu lãi suất 10% một năm trong 12 tháng đầu. Sau 12 tháng đầu tiên, lãi suất năm được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3,25%. Trái phiếu được đảm bảo bằng 15,65% cổ phiếu đã phát hành của Công ty nắm giữ bởi Công ty Cổ phần Tầm nhìn Masan. Đại diện của các trái chủ là Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ thương. Khoản tiền nhận được từ số trái phiếu trên được sử dụng cho HĐHTKD với Công ty TNHH Vonfram Masan (Thuyết minh 7(f)).

Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Các khoản nợ thuê tài chính

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê tài chính không thể hủy ngang như sau:

	1/1/2018		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính Nghìn VND	Tiền lãi thuê Nghìn VND	Nợ gốc Nghìn VND
	Trong vòng 1 năm	9.398.868	372.541

20. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại, thuế thu nhập hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

(i) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã ghi nhận

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/12/2018 Nghìn VND	1/1/2018 Nghìn VND	31/12/2018 Nghìn VND	1/1/2018 Nghìn VND
Lợi nhuận chưa thực hiện	1.282.349	14.686.791	-	-

(ii) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã ghi nhận

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/12/2018 Nghìn VND	1/1/2018 Nghìn VND	31/12/2018 Nghìn VND	1/1/2018 Nghìn VND
Trữ lượng khai thác và trữ lượng địa chất	613.430.657	643.914.399	-	-

Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(iii) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản lỗ tính thuế phát sinh các năm trước của một số đơn vị trong Tập đoàn, các khoản lỗ tính thuế này có thể được chuyển sang năm sau trong khoảng thời gian đến 5 năm:

	Số lỗ được khấu trừ	
	Tập đoàn Nghìn VND	Công ty Nghìn VND
Lỗ tính thuế lũy kế 5 năm	6.501.066	1.846.420
Trong đó:		
Đã quyết toán với cơ quan thuế	4.194.764	-
Chưa quyết toán – tùy thuộc kết quả kiểm tra của cơ quan thuế (*)	2.306.302	1.846.420
	6.501.066	1.846.420

(*) Khoản lỗ tính thuế này có thể có thay đổi tùy thuộc kết quả kiểm tra và thanh tra của cơ quan thuế.

21. Dự phòng phải trả dài hạn

Biến động của các khoản dự phòng trong năm như sau:

Tập đoàn:	Khôi phục hiện trường Nghìn VND	Quyên khai thác khoáng sản Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Số dư đầu năm	24.343.637	500.451.642	524.795.279
Dự phòng lập trong năm	1.874.460	39.140.197	41.014.657
Dự phòng sử dụng trong năm	-	(73.145.652)	(73.145.652)
Số dư cuối năm	26.218.097	466.446.187	492.664.284

Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

22. Thay đổi vốn chủ sở hữu

Tập đoàn:

	Vốn cổ phần Nghìn VND	Thặng dư vốn cổ phần Nghìn VND	Vốn khác của chủ sở hữu Nghìn VND	Lợi nhuận chưa phân phối Nghìn VND	Vốn chủ sở hữu thuộc về các chủ sở hữu của Công ty Nghìn VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	7.194.473.280	1.944.327.324	(295.683.347)	2.551.804.716	11.394.921.973	315.558.310	11.710.480.283
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	205.914.056	205.914.056	95.211.708	301.125.764
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	7.194.473.280	1.944.327.324	(295.683.347)	2.757.718.772	11.600.836.029	410.770.018	12.011.606.047
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	663.756.323	663.756.323	146.245.356	810.001.679
Phát hành cổ phiếu thường	1.798.617.940	(1.798.617.940)	-	-	-	-	-
Mua phần vốn của cổ đông không kiểm soát	-	-	-	(138.638.107)	(138.638.107)	(557.015.374)	(695.653.481)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	8.993.091.220	145.709.384	(295.683.347)	3.282.836.988	12.125.954.245	-	12.125.954.245

Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Công ty:

	Vốn cổ phần Nghìn VND	Thặng dư vốn cổ phần Nghìn VND	Lợi nhuận chưa phân phối Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	7.194.473.280	1.944.327.324	304.980.638	9.443.781.242
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	11.265	11.265
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	7.194.473.280	1.944.327.324	304.991.903	9.443.792.507
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	1.757.699	1.757.699
Phát hành cổ phiếu thưởng	1.798.617.940	(1.798.617.940)	-	-
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	8.993.091.220	145.709.384	306.749.602	9.445.550.206

23. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2018		1/1/2018	
	Số cổ phiếu	Nghìn VND	Số cổ phiếu	Nghìn VND
Vốn cổ phần được duyệt	899.309.122	8.993.091.220	719.447.328	7.194.473.280
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	899.309.122	8.993.091.220	703.544.898	7.035.448.980
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	15.902.430	159.024.300
	899.309.122	8.993.091.220	719.447.328	7.194.473.280
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	899.309.122	8.993.091.220	703.544.898	7.035.448.980
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	15.902.430	159.024.300
	899.309.122	8.993.091.220	719.447.328	7.194.473.280
Thặng dư vốn cổ phần	-	145.709.384	-	1.944.327.324

Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Cổ phiếu ưu đãi có mệnh giá 10.000 VND và bắt buộc phải chuyển đổi thành một số lượng cổ định cổ phiếu phổ thông khi kết thúc thời hạn của thỏa thuận cổ phiếu ưu đãi hoặc khi phát sinh các sự kiện nguyên nhân quy định trong thỏa thuận. Các cổ phiếu ưu đãi cũng cho phép bên nắm giữ được quyền nhận cổ tức công bố cho các cổ đông phổ thông tương ứng với tỷ lệ cổ phần nắm giữ ngoài khoản cổ tức cố định trả bằng tiền với mức 3% một năm tính trên vốn gốc trong năm đầu tiên và 10% một năm tính trên vốn gốc trong thời gian còn lại tính đến ngày 25 tháng 1 năm 2017. Ngày 16 tháng 5 năm 2018, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh đã phê duyệt việc chuyển đổi 15.902.430 cổ phiếu ưu đãi cổ tức do Công ty phát hành thành cổ phiếu phổ thông theo tỷ lệ chuyển đổi 1/1.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá cổ phiếu.

Biến động của Vốn cổ phần và Thặng dư vốn cổ phần trong năm như sau:

	2018	
	Số cổ phiếu	Nghìn VND
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số dư đầu năm	719.447.328	7.194.473.280
Phát hành cổ phiếu thưởng	179.861.794	1.798.617.940
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	899.309.122	8.993.091.220
	<hr/>	<hr/>
Thặng dư vốn cổ phần		
Số dư đầu năm	-	1.944.327.324
Phát hành cổ phiếu thưởng	-	(1.798.617.940)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	-	145.709.384
	<hr/>	<hr/>

Ngày 1 tháng 8 năm 2018, Công ty công bố kế hoạch phát hành cổ phiếu thưởng thông qua việc tăng vốn cổ phần từ thặng dư vốn cổ phần như đã được phê duyệt bởi Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 138/2018/NQ-ĐHĐCĐ. Tại ngày danh sách cổ đông đã hưởng quyền, ngày 31 tháng 8 năm 2018, mỗi cổ đông nắm giữ 100 cổ phiếu phổ thông hiện tại nhận được thêm 25 cổ phiếu thưởng. Ngày 28 tháng 9 năm 2018, Hội đồng Quản trị của Công ty ra Nghị quyết phê duyệt phát hành cổ phiếu thưởng để tăng 1.798.617.940.000 VND vốn cổ phần từ vốn chủ sở hữu đối với 179.861.794 cổ phiếu. Ngày 8 tháng 10 năm 2018, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ban hành Quyết định số 638/QĐ-SGDHN phê duyệt việc tăng vốn cổ phần từ vốn chủ sở hữu đối với 179.861.794 cổ phiếu.

Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

24. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	<u>Tập đoàn</u>	
	31/12/2018	1/1/2018
	Nghìn VND	Nghìn VND
Trong vòng một năm	2.460.000	2.806.500
Trong vòng hai đến năm năm	5.740.000	9.791.000
Sau năm năm	-	2.079.000
	8.200.000	14.676.500

(b) Ngoại tệ các loại

Tập đoàn:

	31/12/2018		1/1/2018	
	Nguyên tệ	Tương đương Nghìn VND	Nguyên tệ	Tương đương Nghìn VND
USD	9.766.512	227.402.336	2.767.589	62.713.581

(c) Nợ khó đòi đã xử lý

Tập đoàn:

	31/12/2018	1/1/2018
	Nghìn VND	Nghìn VND
Nợ khó đòi đã xử lý	16.433.002	9.577.438

Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(d) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tập đoàn có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

<u>Tập đoàn:</u>	31/12/2018 Nghìn VND	1/1/2018 Nghìn VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	24.397.849	4.676.153
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	57.111.513	267.822.247
	81.509.362	272.498.400

(e) Điều chỉnh giá bán chính thức

Như đã trình bày tại Thuyết minh 3(r), Tập đoàn có các cam kết theo các hợp đồng mua bán nhằm điều chỉnh giá bán sản phẩm dựa trên giá thị trường niêm yết trong tương lai tại London Metal Bulletin (“LMB”) tại ngày định giá chính thức đã thỏa thuận. Doanh thu sơ bộ được ghi nhận dựa trên giá trị hợp lý ước tính của tổng giá trị các khoản phải thu tại ngày giao dịch. Doanh thu sẽ được điều chỉnh tại ngày định giá chính thức sau ngày kết thúc kỳ kế toán này.

Tổng doanh thu tính theo giá thị trường tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã ghi nhận trên cơ sở ước tính sơ bộ là 384 tỷ VND (31/12/2017: 65 tỷ VND).

25. Doanh thu bán hàng

Tổng doanh thu của Tập đoàn thể hiện tổng giá trị hàng bán, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	2018 Nghìn VND	2017 Nghìn VND	2018 Nghìn VND	2017 Nghìn VND
Lãi từ hoạt động tài chính	26.443.265	9.505.661	70.872	14.265
Lãi chênh lệch tỷ giá	59.710.104	31.244.195	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	40.637.380	1.249.736	-	-
Phân chia lợi nhuận từ HĐHTKD	-	-	44.598.599	-
	126.790.749	41.999.592	44.669.471	14.265

Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

27. Chi phí tài chính

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	2018 Nghìn VND	2017 Nghìn VND	2018 Nghìn VND	2017 Nghìn VND
Chi phí lãi vay	997.110.422	924.623.381	40.619.178	-
Chi phí đi vay	82.686.589	88.370.796	-	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá	62.956.445	29.937.581	-	-
Chi phí tài chính khác	62.076.540	94.992.260	136.856	-
	1.204.829.996	1.137.924.018	40.756.034	-

28. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	2018 Nghìn VND	2017 Nghìn VND	2018 Nghìn VND	2017 Nghìn VND
Chi phí thuế hiện hành Năm hiện hành	35.190.165	36.841.033	-	-
Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại Hoàn nhập chênh lệch tạm thời	(17.079.300)	(45.844.345)	-	-
Lợi ích thuế thu nhập doanh nghiệp	18.110.865	(9.003.312)	-	-

Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	2018 Nghìn VND	2017 Nghìn VND	2018 Nghìn VND	2017 Nghìn VND
Lợi nhuận trước thuế	828.112.544	292.122.452	1.757.699	11.265
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	165.622.509	58.424.490	351.540	2.253
Chi phí không được khấu trừ thuế	1.924.546	9.351.549	-	-
Ưu đãi thuế	(81.283.126)	(48.822.813)	-	-
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng đối với công ty con	(75.159.542)	(33.625.258)	-	-
Lỗi tính thuế được sử dụng	(351.540)	(9.151.359)	(351.540)	(2.253)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận	-	37.589	-	-
Biến động chênh lệch tạm thời	7.358.018	14.782.490	-	-
	18.110.865	(9.003.312)	-	-



Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Thuế suất áp dụng

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế. Các công ty con của Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo quy định hiện hành. Một số công ty con của Công ty được hưởng các ưu đãi thuế đáng kể như sau:

- Ngày 25 tháng 3 năm 2015, một công ty con của Công ty được Bộ Khoa học và Công nghệ cấp Giấy chứng nhận dự án ứng dụng công nghệ cao. Do đó công ty con có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 10% trên lợi nhuận tính thuế trong 15 năm đầu tính từ năm công ty con này được cấp Giấy chứng nhận dự án ứng dụng công nghệ cao (2015-2029). Các quy định hiện hành về thuế cho phép công ty con này được miễn thuế thu nhập trong 4 năm đầu tính từ năm công ty con này được cấp Giấy chứng nhận dự án ứng dụng công nghệ cao (2015-2018) và giảm 50% thuế thu nhập trong 9 năm tiếp theo (2019-2027).
- Theo các điều khoản trong Giấy chứng nhận Đầu tư và các quy định thuế hiện hành, một công ty con khác có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 15% trên lợi nhuận tính thuế từ hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản đối với các sản phẩm khoáng sản không phải vàng trong 12 năm kể từ ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh (2014-2025) và thuế suất thuế thu nhập thông thường theo Giấy chứng nhận Đầu tư và các quy định thuế hiện hành cho các năm sau. Các quy định hiện hành về thuế cho phép công ty con này được miễn thuế thu nhập trong 3 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (2014-2016) và giảm 50% thuế thu nhập trong 8 năm tiếp theo (2017-2024).

Tất cả các miễn giảm thuế trên sẽ không áp dụng với các khoản thu nhập khác, các khoản thu nhập khác này sẽ chịu thuế suất thuế thu nhập thông thường áp dụng cho doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi là 20%.

(d) Các vấn đề thuế tiềm tàng

Luật thuế và việc áp dụng luật thuế tại Việt Nam phụ thuộc vào việc diễn giải và có thể thay đổi theo thời gian. Số liệu quyết toán thuế có thể tùy thuộc vào kết quả kiểm tra và thanh tra của các cơ quan thuế khác nhau. Các cơ quan này có thẩm quyền phạt, đánh thuế và tính lãi chậm nộp. Thực tế này có thể khiến cho rủi ro về thuế tại Việt Nam lớn hơn so với các nước khác. Ban Giám đốc tin rằng, Công ty đã trích lập dự phòng đầy đủ cho các khoản thuế phải nộp dựa trên cách diễn giải về luật thuế Việt Nam, bao gồm các quy định về chống chuyển giá và cách tính thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập hoãn lại phải trả. Tuy nhiên, các cơ quan thuế có thẩm quyền có thể có những cách diễn giải luật khác nhau.

Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

29. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được dựa trên số lợi nhuận phân bổ cho cổ đông phổ thông là 658.330 triệu VND (2017: 201.363 triệu VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 891.956.971 cổ phiếu (điều chỉnh lại cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017: 879.431.085 cổ phiếu), chi tiết như sau:

(a) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông

	2018	2017
	Nghìn VND	Nghìn VND
Lợi nhuận thuần thuộc về:		
Cổ đông ưu đãi	5.426.428	4.551.457
Cổ đông phổ thông	658.329.895	201.362.599
	<hr/>	<hr/>
	663.756.323	205.914.056
	<hr/>	<hr/>

(b) Số lượng cổ phiếu bình quân gia quyền

	2018	2017
		(Điều chỉnh lại)
Số lượng cổ phiếu đã phát hành đầu năm	703.544.898	703.544.898
Chuyển đổi cổ phiếu ưu đãi thành cổ phiếu phổ thông ngày 16/5/2018	10.020.709	-
Phát hành cổ phiếu thưởng ngày 31/08/2018	178.391.364	175.886.187
	<hr/>	<hr/>
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong năm	891.956.971	879.431.085
	<hr/>	<hr/>

Sau khi phát hành cổ phiếu thưởng trong năm 2018 (Thuyết minh 23), số cổ phiếu phổ thông được phát hành cho các cổ đông hiện hữu không phát sinh phụ trội, theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ hiện tại và tất cả các kỳ trình bày phải được điều chỉnh cho các sự kiện tạo ra sự thay đổi về số lượng cổ phiếu phổ thông mà không dẫn đến thay đổi về nguồn vốn. Theo đó, Ban Giám đốc của Công ty đã điều chỉnh số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong năm 2017.

Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Số liệu trình bày cho các năm trước được điều chỉnh như sau:

	2017
Số cổ phiếu đã phát hành đầu năm và cuối năm – theo báo cáo tài chính các năm trước	703.544.898
Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu thưởng ngày 31/08/2018	175.886.187
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 – đã điều chỉnh	<u>879.431.085</u>

30. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư và giao dịch với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong năm Tập đoàn và Công ty có các số dư và giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính và trong năm tài chính như sau.

(a) Số dư với các bên liên quan

Tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tập đoàn và Công ty có các khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (“TCB”) theo các điều khoản giao dịch thông thường.

Tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, các công ty liên kết của công ty mẹ cấp cao nhất và công ty mẹ cấp cao nhất nắm giữ số lượng trái phiếu đã phát hành của Tập đoàn tương đương với 829.388 triệu VND (1/1/2018: Không) và 1.499.990 triệu VND (1/1/2018: Không).

Tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, một công ty liên kết của công ty mẹ cấp cao nhất và công ty mẹ cấp cao nhất nắm giữ số lượng trái phiếu đã phát hành của Công ty tương đương với 282.090 triệu VND (1/1/2018: Không) và 1.499.990 triệu VND (1/1/2018: Không).

Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Giao dịch với các bên liên quan

Tập đoàn:

Các bên liên quan	Bản chất của giao dịch	2018 Nghìn VND	2017 Nghìn VND
Công ty mẹ cấp cao nhất			
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	Lãi trái phiếu	17.260.159	-
Bên liên quan của công ty mẹ cấp cao nhất			
TCB và các công ty con	Chi phí lãi vay và chi phí đi vay	109.606.407	93.871.473
	Khoản vay nhận được	1.651.044.370	1.194.606.629
	Khoản vay đã trả	1.406.718.782	977.695.578
	Tiền thu được từ phát hành trái phiếu (*)	3.800.000.000	-
Cán bộ quản lý chủ chốt			
	Lương, thưởng và các phúc lợi khác (**)	29.448.024	23.444.644
Hội đồng Quản trị			
Thành viên thuộc Hội đồng Quản trị	Bán hàng cho một công ty liên quan của một thành viên	720.924.481	-

Công ty:

Các bên liên quan	Bản chất của giao dịch	2018 Nghìn VND	2017 Nghìn VND
Công ty mẹ cấp cao nhất			
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	Lãi trái phiếu	17.260.159	-
Công ty liên kết của công ty mẹ cấp cao nhất			
TCB và các công ty con	Tiền thu được từ phát hành trái phiếu (*)	2.500.000.000	-
Các công ty con			
Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo	Doanh thu tài chính nhận được	-	28.249.448
	Phân chia lợi nhuận từ HĐHTKD	32.922.901	-
	Góp vốn cho HĐHTKD	1.500.000.000	-
Công ty TNHH Vonfram Masan	Phân chia lợi nhuận từ HĐHTKD	11.675.698	-
	Góp vốn cho HĐHTKD	1.000.000.000	-

(*) Trái phiếu đã được niêm yết và bán rộng rãi cho các nhà đầu tư theo một thỏa thuận thu xếp giao dịch.

(**) Các thành viên trong Hội đồng Quản trị không được hưởng bất cứ khoản thù lao nào trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

31. Các giao dịch đầu tư và tài chính phi tiền tệ

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	2018	2017	2018	2017
	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND
Chuyển lãi vay phải trả thành gốc vay	-	34.097.152	-	-

32. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty và Tập đoàn tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Ngày 7 tháng 3 năm 2019

Người lập:



Nguyễn Thị Thanh Mai
Kế toán trưởng

Người kiểm tra:



Rajul Bagrodia
Phó Giám đốc Tài chính

Người duyệt:



CÔNG TY
CỔ PHẦN
TÀI NGUYÊN
MASAN
QUẬN 1 - T.P. HỒ CHÍ MINH

Craig Richard Bradshaw
Tổng Giám đốc


